

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4728/QĐ-UBND**

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng
tiểu dự án nâng cấp các cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hoá nuôi
trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Hiệp định số 5113-VN được ký ngày 09/8/2012 giữa Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng thế giới (WB);

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 960/QĐ-BNN-KH ngày 25/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương điều chỉnh, bổ sung các tiêu dự án của dự án CRSD tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt tiểu dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững vốn vay WB;

Căn cứ các Công văn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 10098/UBND-NN ngày 05/10/2015 về việc chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư và phê duyệt chủ trương đầu tư một số tiểu dự án thuộc Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Thanh Hóa; số 9940/UBND-NN ngày 01/9/2016 về việc bổ sung hạng mục công trình, tiểu dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoằng Hóa;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3657/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 21/11/2016 (*kèm theo hồ sơ*) về việc báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng tiểu dự án nâng cấp các cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hoá nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng tiểu dự án nâng cấp các cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hoá nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính như sau:

1. Khái quát về tiểu dự án:

Tiểu dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật tại Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 với tổng mức đầu tư 14.886 triệu đồng. Tiểu dự án được đầu tư bằng nguồn vốn vay Ngân hàng thế giới (WB) và vốn đối ứng của tỉnh. Hiện nay, các hạng mục đầu tư tại Quyết định nêu trên chủ đầu tư đã tổ chức triển khai thi công xây dựng hoàn thành.

2. Lý do điều chỉnh tiểu dự án:

Trong quá trình triển khai thực hiện, để phù hợp với thực tế việc mở rộng khu nuôi trồng thủy sản, tăng hiệu quả đầu tư của tiểu dự án cần thiết bổ sung một số hạng mục của công trình cụ thể: cống đầu mỗi Đồng Chánh; tuyến bờ bao kết hợp giao thông nội đồng Phụng Khê; tuyến bờ bao ngăn mặn phục vụ sản xuất từ Ngõ Hào đến thôn Phụng Khê và hệ thống cấp điện cho vùng nuôi trồng thủy sản. Các nội dung bổ sung nêu trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại các Công văn số 10098/UBND-NN ngày 05/10/2015 và số 9940/UBND-NN ngày 01/9/2016.

3. Nội dung bổ sung:

3.1. Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Cống đầu mỗi Đồng Chánh:

- Chỉ tiêu thiết kế: Cống khẩu diện 2 cửa (BxH)=2x(1,6x2,2)m; Lưu lượng thiết kế $Q_{tk}= 4,88(m^3/s)$; Cao trình đáy cống (-0,20); Chiều dài thân cống $L= 11,70m$; Chiều dài bệ tiêu năng $L=10(m)$.

- Giải pháp kết cấu: Phá bỏ cống cũ, làm cống mới thay thế. Cống điều tiết bằng cửa van phẳng, đóng mở bằng thủ công, ổ khoá V5. Thân cống, bệ tiêu năng, tường cánh thượng, hạ lưu; gia cố sân trước cửa vào, sân sau tiêu năng; cầu công tác, dàn đóng mở, cánh cửa cống bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250. Liên kết kín nước giữa thân cống và bệ tiêu năng bằng khớp PVC, các khe lún còn lại đặt giấy dầu tấm nhựa đường. Nền thân cống, bệ tiêu năng được gia cố bằng cọc tre dài $L=3,0m$, mật độ đóng cọc tre là $25 \text{ cọc}/m^2$, nền gia cố thượng, hạ lưu cống được gia cố bằng cọc tre dài $L=3,0m$, mật độ đóng cọc tre là $16 \text{ cọc}/m^2$. Toàn bộ bản đáy bằng BTCT được lót bằng BTT M100 dày 10cm, bản đáy bằng BTT được lót nilon tái sinh. Trong phạm vi từ tim cống về phía thượng và hạ lưu của tuyến đê 10m mặt đê được gia cố bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm, mái đê được gia

cổ bằng tấm lát BTCT M200 kích thước (80x80x10)cm bên dưới được lót đá dăm (1x2) dày 8cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART15 hoặc tương đương.

b) Tuyến bờ bao kết hợp giao thông nội đồng Phụng Khê:

- Chỉ tiêu thiết kế: Bề rộng nền $B_{nền} = (3,0+4,0)m$; Bề rộng mặt gia cố $B_{mặt} = (2,5+3,0)m$; Bề rộng lề $B_{lề} = 2x(0,25+0,5)m = (0,5+1,0)m$; Độ dốc mặt về hai phía $I_{mặt} = 2\%$; Độ dốc lề đường $I_{lề} = 4\%$; Ta luy nền đắp $m = 1:1,50$; Chiều dài tuyến bờ bao $L=843,05m$.

- Giải pháp kết cấu:

+ Tuyến bờ bao: Nền đường được đắp bằng đất núi theo mặt cắt thiết kế, đất đắp được đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, tiếp đến là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm. Mặt bờ bao được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20cm; dưới lót 1 lớp nilon tái sinh, dọc theo chiều dài tuyến bờ bao cứ 5,0m cắt một khe ngang. Mái ta luy được trồng cỏ chống xói lở.

+ Công trình trên tuyến bờ bao: Tại vị trí $Km0+263,72$ bố trí cống bản $KĐ = 1,0m$. Tường, đáy bằng BTT M200 đổ tại chỗ, mũ mố, tấm bản bằng BTCT M250, bản mặt được phủ một lớp BTT M250 dày 6,0cm.

c) Tuyến bờ bao ngăn mặn phục vụ sản xuất từ Ngõ Hào đến thôn Phụng Khê:

- Chỉ tiêu thiết kế: Bề rộng nền $B_{nền} = 4,0m$; Bề rộng mặt gia cố $B_{mặt} = 3,0m$; Bề rộng lề $B_{lề} = 2x0,5m = 1,0m$; Độ dốc mặt về một phía $I_{mặt} = 2\%$; Độ dốc lề đường: $I_{lề} = 4\%$; Ta luy nền đắp $m = 1:1,50$; Chiều dài tuyến bờ bao $L=1.278,47m$.

- Giải pháp kết cấu:

+ Tuyến bờ bao: Nền đường được đắp bằng đất núi theo mặt cắt thiết kế, đất đắp được đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, tiếp đến là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 20cm. Mặt bờ bao được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20cm; dưới lót 1 lớp nilon tái sinh, dọc theo chiều dài tuyến bờ bao cứ 5,0m cắt một khe ngang. Mái ta luy được trồng cỏ chống xói lở.

+ Công trình trên tuyến bờ bao: Xây dựng 7 cống lấy nước trên tuyến tại các vị trí: $Km0+108,11$; $Km0+200,91$; $Km0+535,24$; $Km0+705,28$; $Km1+035,38$; $Km1+118,29$; $Km1+191,79$. Cống tròn khẩu độ $\Phi 300$, ống cống bằng bê tông ly tâm, đặt trên đế móng bằng BTT M200, cửa vào, cửa ra bằng BTT M200. Đóng mở bằng thủ công, ổ khóa V0.

3.2. Công trình công nghiệp:

a) Đường dây 22kV:

- Nhánh rẽ ĐDK- 22kV (hiện đang vận hành cấp điện áp 10kV) cấp điện cho TBA 400KVA -10(22)/0,4kV cấp điện cho vùng nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa có chiều dài tuyến 1.161m, đi bằng dây dẫn 3AC-70, được đấu nối tại cột số 03 nhánh rẽ Hoàng Lưu 4 thuộc lộ 979 trạm 110 kV Hoàng Hóa.

- Kết cấu chung của tuyến: Cột bê tông ly tâm LT - 12B = 19 cột; LT - 14C = 02 cột; móng bê tông cốt thép, đá 2x4 mác M150 đúc tại chỗ loại: MT4 = 13

móng, MCD = 04 móng, tiếp địa RC - 2 = 17 bộ. Xà thép hình chính phẩm L70x70x7 được mạ kẽm nhúng nóng loại: xà XCH-22-2TN = 01 bộ, xà XĐT-22-1T = 13 bộ, xà XNsc-22-2T/D = 02 bộ, xà XNKD-22 = 02 bộ, sứ đứng SĐ - 22kV + ty mạ = 51 quả, chuỗi néo Polime 22kV + phụ kiện = 12 chuỗi, cặp cáp KNO-70 = 114 cái và các vật liệu kèm theo.

b) Trạm biến áp:

- Trạm biến áp được đặt trên khu đất ruộng lúa của xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa đã được phê duyệt.

- Kiểu trạm treo trên 02 cột LT-12C và 02 móng MT5 (móng cột bê tông cốt thép, đá 2x4 mác M150 đúc tại chỗ).

+ Kiến trúc trạm: Máy biến áp và các thiết bị cao hạ thế được lắp đặt trên sàn máy, hệ xà và trên 02 cột. (Hệ xà trạm được mạ kẽm nhúng nóng).

+ Thiết bị trạm gồm: Máy biến áp 400 KVA-10(22)/0,4KV (đảm bảo Hiệu suất năng lượng E50% theo Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc), có hộp che cực 0,4KV mặt máy biến áp.

- Thu lôi van LA- 10kV = 01 bộ;

- Cầu chì tự rơi SI- 24KV = 01 bộ;

- Sứ SĐ- 24KV+ty mạ = 16 quả;

- Tủ điện hạ thế trọn bộ loại TĐ 500V- 600A có 3 lộ ra;

- Cáp mặt máy Cu/XLPE/PVC 2x(3x240 + 1x150) mm² mỗi sợi dài 3m, tổng 2 sợi dài 6m;

- Tiếp địa trạm kiểu cọc tia hỗn hợp gồm 10 cọc L63x63x6 dài 2,5m và dây nối bằng thép dẹt 40x4 đảm bảo trị số điện trở nối đất $R \leq 4\Omega$.

c) ĐDK - 0,4kV:

- Được lấy điện từ tủ điện hạ thế TBA 400kVA - 10(22)/0,4kV để cấp điện cho vùng nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa, gồm 02 lộ được thiết kế như sau :

+ Lộ số 1: Xây dựng mới đoạn từ cột số (Tủ HT÷L1-C1÷L1-C2÷L1-C39) có chiều dài tuyến 1.220m, được đi bằng dây dẫn 4AV70 mm².

+ Lộ số 2: Xây dựng mới các đoạn từ cột số (Tủ HT÷L2-C1÷L2-C2÷L2-C24) có chiều dài 803m, được đi bằng dây dẫn 4AV70 mm².

- Kết cấu chung của tuyến: Cột bê tông li tâm: LT - 8,5B = 71 cột; móng bê tông đá 2x4 mác M100 đúc tại chỗ loại: M2 = 55 móng, M4 = 08 móng, tiếp địa lắp lại RC - 2 = 21 bộ. Xà thép hình chính phẩm L63x63x6 được mạ kẽm nhúng nóng loại: xà XĐT-4 = 46 bộ, xà XNT-4B = 08 bộ, xà XNT-4 = 09 bộ, xà XNT-4a = 04 bộ, sứ đứng SĐ A30+ ty mạ = 352 quả, cặp cáp KNO-35-70 = 592 cái và các vật liệu kèm theo.

4. Giải phóng mặt bằng: Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa có cam kết bố trí mặt bằng thực hiện tiểu dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng công để phục vụ đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 1197/UBND-NN&PTNT ngày 04/11/2016.

5. Diện tích sử dụng đất: khoảng 4.493m².

6. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 25.564.364.000 đồng.

Trong đó:

Chi phí xây dựng	19.728.342.000 đồng;
Chi phí thiết bị	550.365.000 đồng;
Chi phí quản lý dự án	409.093.000 đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	1.989.313.000 đồng;
Chi phí khác	971.845.000 đồng;
Chi phí dự phòng	1.915.406.000 đồng;

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

7. Thời gian thực hiện: Không quá 2 năm (2016-2017).

8. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

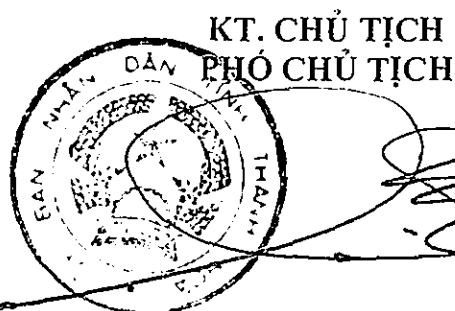
Điều 2. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam và các quy định của Nhà tài trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký,

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Ban QLDA TW, Dự án CRSD;
- Lưu: VT, NN (A384).

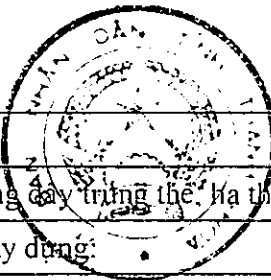


Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
TIÊU DỰ ÁN: NÂNG CẤP CÁC CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐA DẠNG
HÓA NUÔI TRỒNG THỦY SẢN XÃ HOÀNG LƯU, HUYỆN HOÀNG HÓA
 (Kèm theo Quyết định số: 17.287/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của
 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị điều chỉnh tổng mức đầu tư
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	19.728.342.000
1	Kênh và công trình trên kênh	8.076.000.000
2	Đường và công trình trên đường	7.985.610.000
3	Cống điều tiết	1.759.563.000
4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	1.907.169.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	550.365.000
1	Chi phí thiết bị phần Thủy Lợi	82.345.000
2	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	468.020.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN:	409.093.000
1	Kênh và công trình trên kênh	176.000.000
2	Đường và công trình trên đường	152.102.249
3	Cống điều tiết	34.923.347
4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	46.067.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	1.989.313.000
1	Chi phí khảo sát địa hình	469.972.000
2	Chi phí khảo sát địa chất	269.364.000
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:	565.389.998
3.1	Kênh và công trình trên kênh	242.000.000
3.2	Đường và công trình trên đường	183.934.590
3.3	Cống điều tiết	51.573.421
3.4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	87.881.987
4	Thẩm tra thiết kế kỹ thuật:	25.473.117
4.1	Kênh và công trình trên kênh	12.200.000
4.2	Đường và công trình trên đường	8.098.391
4.3	Cống điều tiết	1.880.525
4.4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	3.294.200
5	Thẩm tra dự toán:	25.187.652
5.1	Kênh và công trình trên kênh	11.800.000
5.2	Đường và công trình trên đường	8.829.003



5.3	Cổng điều tiết	1.351.138
5.4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	3.207.511
6	Chi phí giám sát xây dựng:	445.536.288
6.1	Kênh và công trình trên kênh	167.900.000
6.2	Đường và công trình trên đường	190.487.822
6.3	Cổng điều tiết	33.633.314
6.4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	53.515.152
7	Lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	32.400.000
7.1	Kênh và công trình trên kênh	22.800.000
7.2	Đường và công trình trên đường	9.600.000
8	Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu thi công	19.753.412
8.1	Phần thù lợi	11.380.942
8.2	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	8.372.470
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	2.054.609
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	4.296.425
11	Giám sát đánh giá dự án	79.885.720
12	Tư vấn cam kết bảo vệ môi trường	50.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC:	971.845.000
1	Chi phí hạng mục chung	305.778.017
2	Bảo hiểm công trình	91.188.456
2.1	Kênh và công trình trên kênh	54.900.000
2.2	Đường và công trình trên đường	17.197.862
2.3	Cổng điều tiết	11.965.028
2.4	Trạm biến áp, đường dây trung thế, hạ thế	7.125.567
3	Chi phí thẩm định BCKTKT	4.210.032
4	Thẩm định kết quả đấu thầu, HSMT	17.290.471
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	76.943.644
6	Chi phí kiểm toán	217.434.841
7	Phí môi trường	56.000.000
8	Chi phí rà phá bom mìn	200.000.000
9	Chi phí kiểm tra nghiệm thu CT của cơ quan quản lý nhà nước	3.000.000
VI	DỰ PHÒNG	1.915.406.000
1	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng	1.777.362.030
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	138.044.030
	Tổng: (I+II+III+IV+V+VI)	25.564.364.000
	Làm tròn	25.564.364.000